

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 63/2000/
ND-CP ngày 30/10/2000 về việc
thành lập thị trấn huyện lỵ huyện
Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng
9 năm 1992;*

*Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
Thanh Hóa và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ
chức - Cán bộ Chính phủ,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập thị trấn Vạn Hà (thị trấn huyện lỵ) huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số xã Thiệu Hưng.

Thị trấn Vạn Hà có 545,08 ha diện tích tự nhiên và 6.321 nhân khẩu.

Địa giới hành chính của thị trấn Vạn Hà: Đông giáp xã Thiệu Nguyên và xã Thiệu Duy; Tây giáp xã Thiệu Phúc; Nam giáp xã Thiệu Đô và xã Thiệu Vận; Bắc giáp xã Thiệu Phú.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**CHỈ THỊ của Thủ tướng Chính phủ
số 22/2000/CT-TTg ngày 27/10/2000
về Chiến lược phát triển xuất -
nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
thời kỳ 2001- 2010.**

Trong 10 năm qua, lĩnh vực xuất - nhập khẩu đã đạt được nhiều thành tựu lớn và thực hiện được mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 1991 - 2000. Kim ngạch xuất khẩu năm 2000 có khả năng tăng gấp trên 5,6 lần so với năm 1990, đạt mức tăng trưởng bình quân 18,4%/năm, đóng góp tăng trưởng GDP hàng năm, giúp nền kinh tế vượt qua thời kỳ khủng hoảng vào đầu những năm 90. Xuất khẩu đang là đầu ra quan trọng cho nhiều ngành kinh tế, góp phần quan trọng vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để chuẩn bị cho thời gian tới, vừa qua tại phiên họp tháng 8 năm 2000, Chính phủ đã thảo luận và góp ý kiến cho Đề án Chiến lược phát triển xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thời kỳ 2001 - 2010 do Bộ Thương mại trình bày. Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ đã họp với các doanh nghiệp trong cả nước bàn biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu. Chính phủ đánh giá, mặc dù đạt nhiều thành tích, công tác xuất, nhập khẩu, nhất là xuất khẩu vẫn còn không ít tồn tại, chủ yếu do: trình độ phát triển kinh tế của nước ta còn thấp, sức cạnh tranh của hàng hóa yếu, giá thành sản phẩm cao nhưng chất lượng lại kém; sản xuất chưa bám sát thị trường, chưa tranh thủ được thị trường để khơi thông sản xuất, trong khi thị trường là vấn đề sống còn của công tác xuất khẩu; chính sách, cơ chế xuất, nhập khẩu trong mấy năm gần đây đã được cải thiện theo chiều hướng tích cực, nhưng chưa thật ổn định; các Bộ, ngành chưa chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp.

Để hoàn chỉnh và triển khai Chiến lược phát

triển xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thời kỳ 2001 - 2010 và đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh xuất, nhập khẩu quán triệt những nội dung cơ bản và xúc tiến thực hiện những công việc dưới đây:

1. Chiến lược phát triển xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thời kỳ 2001 - 2010, nhất là xuất khẩu, phải là Chiến lược tăng tốc toàn diện trên nhiều lĩnh vực, phải có những khâu đột phá với bước đi vững chắc. Mục tiêu hành động của thời kỳ này là tiếp tục chủ trương dành ưu tiên cao nhất cho xuất khẩu; tạo nguồn hàng có chất lượng, có giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao để xuất khẩu; góp phần giải quyết việc làm cho xã hội, tạo nguồn dự trữ ngoại tệ, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; nhanh chóng rút ngắn khoảng cách phát triển kinh tế giữa nước ta và các nước trong khu vực.

2. Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ thời kỳ 2001 - 2010 phải đạt mức tăng trưởng bình quân từ 15% năm trở lên và phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Cơ cấu xuất khẩu phải được chuyển dịch mạnh theo hướng gia tăng các sản phẩm chế biến, chế tạo, chú trọng các sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao; bên cạnh đó, phải quan tâm khai thác các mặt hàng chủ yếu sử dụng nguyên, vật liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động mà thị trường trong, cũng như ngoài nước có nhu cầu; đồng thời, phải khai thác mọi nguồn hàng có khả năng xuất khẩu; phấn đấu cân bằng cán cân thương mại vào những năm 2009 - 2010 và xuất siêu vào thời kỳ sau năm 2010.

b) Chú trọng nâng cao giá trị gia công và chất lượng từng sản phẩm xuất khẩu; giảm xuất khẩu hàng chế biến thô, tăng tỷ trọng hàng chế biến sâu bằng công nghệ mới; giảm gia công, đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu sử dụng nguyên, vật liệu chất lượng cao trong nước với công nghệ mới; cải thiện hệ thống hạ tầng cơ sở nuôi, trồng, sử dụng các loại giống cây, con có sản lượng, chất lượng cao và công nghệ chế biến thích hợp đi đôi với các biện pháp bảo vệ môi trường; phải có quy hoạch

vùng nguyên liệu cho từng nhóm sản phẩm; quy trình quản lý sản xuất phải được tổ chức lại một cách khoa học và tiết kiệm nhất; từng bước xây dựng tiêu chuẩn chất lượng quốc gia cho các loại hàng hóa xuất khẩu với nhãn hiệu "sản xuất tại Việt Nam".

c) Sản phẩm xuất khẩu phải đáp ứng được những yêu cầu đa dạng của thị trường thế giới, đặc biệt là yêu cầu về chất lượng, mẫu mã hàng hóa. Mỗi loại hàng hóa phải hình thành được các thị trường chính, chủ lực và tập trung khả năng mở rộng các thị trường này, đồng thời chủ động mở rộng sang các thị trường khác theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ buôn bán; phải có đối sách cụ thể với từng thị trường và từng bước giảm dần việc xuất khẩu qua các thị trường trung gian. Định hướng chung là tận dụng mọi khả năng để duy trì tỷ trọng xuất khẩu hợp lý vào các thị trường đã có ở Châu Á, đặc biệt là thị trường Nhật, đẩy mạnh hơn nữa xuất khẩu trực tiếp vào các thị trường có sức mua lớn như Mỹ, Tây Âu, thâm nhập, tăng dần tỷ trọng xuất khẩu vào các thị trường Đông Âu, Nga, SNG và khu vực Châu Mỹ, Châu Phi.

Công tác thị trường, xúc tiến thương mại có ý nghĩa rất quan trọng, phải được triển khai mạnh mẽ nhằm tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho xuất khẩu. Các chương trình xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường cần được cụ thể hóa và gắn với hoạt động đối ngoại, tranh thủ ngoại giao hỗ trợ việc ký kết các Hiệp định khung, các Thỏa thuận và các Hợp đồng dài hạn có giá trị lớn với các quốc gia, các Tổ chức quốc tế, các thị trường lớn để tạo đầu ra ổn định và từ đó có cơ sở cho đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao giá trị nội địa hóa, giá trị gia tăng hàng xuất khẩu.

Theo chức năng của mình, các Bộ, ngành, các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài phải đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, tăng cường hợp tác quốc tế để mở rộng thị trường xuất khẩu. Các Hiệp hội ngành hàng phải có vai trò tích cực trong việc phối hợp nỗ lực của các doanh nghiệp và hỗ trợ các doanh nghiệp tăng cường công tác tìm kiếm thị trường, khách hàng; xây dựng và thỏa thuận các chương trình hành động nhằm bảo vệ, nâng cao uy tín cũng như quyền lợi chung

của Hiệp hội, của mỗi thành viên và của quốc gia trong cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

3. Nhập khẩu phải được định hướng chặt chẽ; tăng trưởng bình quân nhập khẩu cả thời kỳ 2001 - 2010 được duy trì ở mức 14%/năm; chú trọng nhập khẩu công nghệ cao để đáp ứng yêu cầu của các ngành chế biến nông, lâm, thủy hải sản và sản xuất hàng công nghiệp nhẹ; đồng thời, phải gắn với việc phát triển, sử dụng các công nghệ, giống cây con và vật liệu mới được sản xuất trong nước.

Hạn chế việc nhập khẩu các sản phẩm trong nước đã sản xuất được và sản xuất có chất lượng, đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế; tăng cường tiếp cận các thị trường cung ứng công nghệ nguồn và có khả năng đầu tư hiệu quả như Tây Âu, Mỹ, Nhật Bản.

Các chính sách, cơ chế điều hành nhập khẩu trong giai đoạn này phải được xem xét phù hợp với tiến trình thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế của Chính phủ ta với các Tổ chức quốc tế, khu vực và các cam kết đa phương, song phương khác.

4. Hiện nay, vai trò và khả năng của các ngành dịch vụ xuất khẩu, dịch vụ thu ngoại tệ chưa được đánh giá đầy đủ; phải coi đây là tiềm năng xuất khẩu cần được đẩy mạnh trong giai đoạn 2001 - 2010, trong đó chú trọng các lĩnh vực du lịch, xuất khẩu lao động, bưu chính - viễn thông, dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường không, đường biển, đường sắt...; hướng phát triển của các lĩnh vực này cần được thể hiện thành các chương trình cụ thể, trong đó cần quan tâm đầu tư để phát triển du lịch và đưa du lịch nhanh chóng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

5. Để thực hiện mục tiêu và những yêu cầu nêu trên, các Bộ, ngành hữu quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần có kế hoạch phối hợp với Bộ Thương mại và Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến hành xác định cơ cấu hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu của từng ngành, từng địa phương theo yêu cầu của thị trường; trên cơ sở đó xây dựng các chương trình, dự án xuất khẩu có mục tiêu, trong đó xác định

cụ thể năng lực sản xuất, chính sách, mặt hàng với mức tăng trưởng cụ thể và thị trường xuất khẩu, để trong một thời gian ngắn, tạo được các sản phẩm xuất khẩu có sức cạnh tranh.

Các chương trình, dự án xuất khẩu có mục tiêu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đi vào hoạt động, được ưu tiên cấp tín dụng nhà nước và vay vốn ngân hàng để thực hiện, được hưởng các ưu đãi về chính sách đầu tư nếu sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần chủ động có kế hoạch bố trí các nguồn vốn tín dụng cho các chương trình, dự án sản xuất và xuất khẩu trong thời kỳ 2001 - 2010, không để xảy ra tình trạng thiếu nguồn vốn đầu tư cho sản xuất hàng xuất khẩu.

6. Bên cạnh việc xây dựng các chương trình xuất khẩu nêu trên, giao Bộ Thương mại chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam rà soát, hoàn thiện các chính sách, cơ chế và biện pháp cụ thể, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn hàng xuất khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu. Các chính sách, cơ chế phải được đề cập toàn diện, về đất đai, về đầu tư, tài chính, tín dụng... nhằm hỗ trợ có hiệu quả cho các chương trình xuất khẩu có mục tiêu nêu trên; chú ý nguyên tắc bảo đảm ưu đãi dành cho các doanh nghiệp trong nước sản xuất và cung ứng nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu không kém hơn các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu; cần dành ưu tiên vốn để hình thành và triển khai hoạt động của Quỹ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu vào năm 2001 để tiến tới hình thành Ngân hàng xuất nhập khẩu trước năm 2005.

Trước mắt, trong năm 2000 và đầu năm 2001 phải tập trung xử lý các khó khăn, vướng mắc mà các doanh nghiệp đã nêu về các lĩnh vực hải quan, dịch vụ, thuế, nhất là thuế giá trị gia tăng.

Để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, cần nghiên cứu và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật dựa trên các nguyên tắc về thuế quan, môi trường, an toàn sức khỏe và vệ sinh dịch tễ,

cũng như các nguyên tắc thỏa thuận buôn bán song phương, hỗ trợ các ngành sản xuất hàng hóa lớn trong nước, nhất là sản xuất nông nghiệp; có cơ chế chống độc quyền, chống gian lận thương mại và kiểm soát việc buôn bán ở các khu vực biên giới.

Yêu cầu Bộ Thương mại và các Bộ, ngành hữu quan trong cuối quý I năm 2001, báo cáo Thủ tướng Chính phủ các chương trình cụ thể về xuất khẩu và hoàn thiện chính sách nêu trên./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN MẠNH CẦM

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

**LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ
XÃ HỘI - TÀI CHÍNH**

**THÔNG TƯ liên tịch số 26/2000/TTLT-
BLĐTBXH-BTC ngày 20/10/2000
hướng dẫn thực hiện chế độ bảo
hiểm xã hội đối với lao động làm
việc trong các cơ sở ngoài công lập
thuộc các ngành giáo dục, y tế,
văn hóa và thể thao.**

Thi hành Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa và thể thao.

Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 26/1/1995 của Chính phủ ban hành Điều lệ Bảo hiểm xã hội; sau khi có ý kiến tham gia của các Bộ có liên quan; liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ bảo hiểm xã

hội đối với người lao động làm việc trong các cơ sở ngoài công lập thuộc các ngành giáo dục, y tế, văn hóa và thể thao như sau:

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi áp dụng là các cơ sở bán công; dân lập; tư nhân thuộc các ngành văn hóa; y tế; giáo dục đào tạo và thể dục, thể thao được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ (sau đây gọi chung là các cơ sở ngoài công lập).

2. Đối tượng áp dụng là người lao động làm việc tại các cơ sở quy định tại điểm 1 nói trên, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức viên chức làm việc trong các cơ quan nhà nước (kể cả cơ quan Đảng, đoàn thể), lực lượng vũ trang đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo Nghị định số 12/CP ngày 26/1/1995 và Nghị định số 45/CP ngày 15/7/1995 của Chính phủ chuyển sang làm việc tại các cơ sở ngoài công lập.

b) Lao động làm việc trong các doanh nghiệp tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo Nghị định số 12/CP ngày 26/1/1995 của Chính phủ chuyển sang làm việc tại các cơ sở ngoài công lập.

c) Lao động được tuyển vào làm việc tại các cơ sở ngoài công lập theo hợp đồng lao động quy định tại Bộ Luật Lao động.

d) Cán bộ xã, phường thuộc đối tượng hưởng sinh hoạt phí và tham gia bảo hiểm xã hội theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ chuyển sang làm việc cho các cơ sở ngoài công lập.

II. CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Các đối tượng thuộc điểm 2 Mục I nói trên làm việc tại các cơ sở ngoài công lập được áp dụng các chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại

0964433333
www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-38459681
LawSoft